

Số: 693 /CBTT-NCTS

Ngày 31 tháng 07 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 35840905

Fax: (84-4) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: **Ngô Quang Huy**

Địa chỉ: Số 63, khu đường II, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0904672992 Fax: (84-4) 35840906

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*): Công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được
soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên
mục tin tức vào ngày 31/07/2015 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

+ Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến
ngày 30/06/2015 của Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.



Ngô Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015

Hà Nội, tháng 7 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban	
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2015
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2015
Bà Đinh Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/04/2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đào Mạnh Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Huy	Phụ trách kế toán

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Mạnh Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		347.551.961.862	366.896.265.632
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.780.543.104	137.751.331.126
Tiền	111		20.780.543.104	13.623.331.126
Các khoản tương đương tiền	112		-	124.128.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	226.208.500.000	140.700.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		226.208.500.000	140.700.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.895.127.268	79.732.332.061
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	70.647.649.604	66.618.690.124
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.781.778.139	11.444.958.649
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.465.699.525	1.668.683.288
Hàng tồn kho	140		7.899.763.824	7.411.049.905
Hàng tồn kho	141	8	7.899.763.824	7.411.049.905
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.768.027.666	1.301.552.540
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	13.768.027.666	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	-	1.301.552.540
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		155.009.521.002	167.850.764.707
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.575.985.896	2.575.985.896
Phải thu dài hạn khác	216	7	2.575.985.896	2.575.985.896
Tài sản cố định	220		86.386.772.002	68.185.048.430
Tài sản cố định hữu hình	221	10	84.114.414.661	65.912.187.513
- Nguyên giá	222		153.541.593.034	130.832.965.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.427.178.373)	(64.920.778.419)
Tài sản cố định vô hình	227	11	2.272.357.341	2.272.860.917
- Nguyên giá	228		6.514.572.965	6.198.772.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.242.215.624)	(3.925.912.048)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		556.742.639	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		556.742.639	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	24.393.600.000	24.393.600.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		24.393.600.000	24.393.600.000
Tài sản dài hạn khác	260		41.096.420.465	72.696.130.381
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	41.096.420.465	72.696.130.381
TỔNG TÀI SẢN	270		502.561.482.864	534.747.030.339

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		66.882.263.666	77.998.816.475
Nợ ngắn hạn	310		65.418.148.199	76.391.166.475
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	13.239.520.210	15.602.001.311
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	26.794.768.296	30.752.744.887
Phải trả người lao động	314		13.239.093.843	26.188.213.262
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	4.185.328.115	514.437.187
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3.022.472.325	541.792.962
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.936.965.410	2.791.976.866
Nợ dài hạn	330		1.464.115.467	1.607.650.000
Phải trả dài hạn khác	337	15	1.431.000.000	1.607.650.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	16	33.115.467	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		435.679.219.198	456.748.213.864
Vốn chủ sở hữu	410	17	435.679.219.198	456.748.213.864
Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	249.209.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	249.209.340.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	250.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ	415		(12.080.000)	(8.070.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	5.482.303.686
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.983.529.568	201.814.640.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.045.582.832	62.624.864.315
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		172.937.946.736	139.189.775.863
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		502.561.482.864	534.747.030.339

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thị Huyền Giang

Phụ trách kế toán



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	410.273.688.719	317.061.999.729
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		410.273.688.719	317.061.999.729
Giá vốn hàng bán	11	20&25	159.200.032.297	121.034.226.868
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		251.073.656.422	196.027.772.861
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.787.511.709	7.702.970.446
Chi phí tài chính	22	22	39.333.310	2.425.600
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	23&25	1.392.847.713	1.319.385.211
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24&25	25.532.421.837	24.548.365.253
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		228.896.565.271	177.860.567.243
Thu nhập khác	31	26	4.651.789.786	585.760.528
Chi phí khác	32	27	2.197.347.617	59
Lợi nhuận khác	40		2.454.442.169	585.760.469
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		231.351.007.440	178.446.327.712
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	50.941.948.925	36.040.604.149
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	33.115.467	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		180.375.943.048	142.405.723.563
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	7.208	14.857
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thị Huyền Giang

Phụ trách kế toán



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/06/2015 VND	đến 30/06/2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	231.351.007.440	178.446.327.712
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.537.507.766	6.268.088.012
Các khoản dự phòng	03	-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(150.524.851)	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(7.016.241.948)	(7.875.393.755)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	234.721.748.407	176.839.021.969
Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu	09	1.439.021.823	(41.626.513.464)
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(488.713.919)	563.472.241
(Giảm)/ Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.452.092.956)	19.469.249.244
Giảm/ (Tăng) chi phí trả trước	12	17.831.682.250	(27.241.394.258)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(56.741.837.757)	(31.724.097.085)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	80.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.949.769.500)	(6.058.687.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	172.360.038.348	90.301.051.551
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.078.104.207)	(31.052.768.583)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.600.909.088	182.309.093
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(410.338.500.000)	(296.034.171.250)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	324.830.000.000	260.160.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.224.472.789	7.250.942.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(99.761.222.330)	(59.493.687.798)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(11.670.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(189.690.575.862)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(189.702.245.862)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(117.103.429.844)	30.807.363.753
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	137.751.331.126	32.516.061.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		132.641.822	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	20.780.543.104	63.323.424.780

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Lê Thị Huyền Giang

Phụ trách kế toán

Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103007531 ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 04/06/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn đăng ký trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 249.209.340.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp của Công ty đến ngày 30/06/2015 là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP góp 144.254.019.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.381.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%. Số vốn điều lệ thực góp của Công ty tại ngày 30/06/2015 cao hơn số vốn đăng ký trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 do Công ty mới phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2015 từ ngày 15/06/2015. Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 783 người (tại ngày 31/12/2014 là 785 người).

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm kế toán, quản lý nhân sự... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.12 NGOẠI TỆ

Năm 2015, Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, thu nhập và các khoản phải thu là tỷ giá mua vào tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh; tỷ giá sử dụng để quy đổi chi phí và các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 22%.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	613.950.037	1.036.535.114
Tiền gửi ngân hàng	20.166.593.067	12.586.796.012
Các khoản tương đương tiền	-	124.128.000.000
	20.780.543.104	137.751.331.126

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	70.647.649.604	66.618.690.124
- KOREAN AIRLINES	13.139.577.143	9.410.221.555
- Các khoản phải thu khách hàng khác	57.508.072.461	57.208.468.569
Cộng	70.647.649.604	66.618.690.124

Trong đó:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.021.719.490	9.213.338.754
- Tổng công ty hàng không Việt Nam - CTCP	4.086.241.239	8.637.767.423
- Công ty CP Hàng không JETSTAR PACIFIC	822.078.996	492.750.236
- Công ty CP dịch vụ HK Sân bay Nội Bài	103.597.242	73.301.321
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	9.802.013	9.519.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	226.208.500.000	-	140.700.000.000	-
- Ngắn hạn	226.208.500.000	-	140.700.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	226.208.500.000	-	140.700.000.000	-
- Dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.393.600.000	-	24.393.600.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.393.600.000	-	24.393.600.000	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(**)	24.393.600.000	-	24.393.600.000	-
	250.602.100.000	-	250.602.100.000	-
			140.700.000.000	-
				24.393.600.000
				24.393.600.000
				165.093.600.000

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 1 năm.

(**) Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 13,55%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.465.699.525	-	1.668.683.288	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	948.755.100	-	1.666.373.639	-
- Tạm ứng	195.000.000	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	169.567.701	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	57.375.225	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.041.900	-	-	-
- Phải thu khác	73.959.599	-	2.309.649	-
Dài hạn	2.575.985.896	-	2.575.985.896	-
- Ký cược, ký quỹ	2.575.985.896	-	2.575.985.896	-
+ Đặt cọc thuế văn phòng trụ sở Công ty (*)	335.124.000	-	335.124.000	-
+ Đặt cọc thuế mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ (**)	2.052.094.296	-	2.052.094.296	-
+ Đặt cọc thuế thuê văn phòng tầng 01 tòa NTS (***)	188.767.600	-	188.767.600	-
	4.041.685.421	-	4.244.669.184	-

(*) Là khoản đặt cọc theo hợp đồng thuê văn phòng tầng 2 - Tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/08/2012 đến ngày 01/08/2017). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

(**) Là khoản đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

(***) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.790.295.780	-	7.319.422.631	-
Công cụ, dụng cụ	109.468.044	-	91.627.274	-
	7.899.763.824	-	7.411.049.905	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	13.768.027.666	-
- Chi phí thuê mặt bằng, văn phòng	13.704.880.543	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	63.147.123	-
Dài hạn	41.096.420.465	72.696.130.381
- Giá trị còn lại của CCDC	198.380.904	890.077.955
- Chi trả trước về thuê mặt bằng NCT3	40.631.467.061	69.103.864.368
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	411.900.001
- Chi phí cải tạo, xây lắp công trình	266.572.500	2.290.288.057
	54.864.448.131	72.696.130.381

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2015	24.198.258.512	87.336.921.955	19.297.785.465	130.832.965.932
- Mua trong kỳ	-	28.639.134.546	1.875.818.182	30.514.952.728
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.806.325.626)	-	(7.806.325.626)
30/06/2015	24.198.258.512	108.169.730.875	21.173.603.647	153.541.593.034
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2015	(8.746.843.813)	(45.739.761.130)	(10.434.173.476)	(64.920.778.419)
- Khấu hao trong kỳ	(1.931.050.374)	(6.131.727.716)	(2.158.426.100)	(10.221.204.190)
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.714.804.236	-	5.714.804.236
30/06/2015	(10.677.894.187)	(46.156.684.610)	(12.592.599.576)	(69.427.178.373)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2015	15.451.414.699	41.597.160.825	8.863.611.989	65.912.187.513
30/06/2015	13.520.364.325	62.013.046.265	8.581.004.071	84.114.414.661

Tại ngày 30/06/2015, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 28.691.600.824 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2015	6.198.772.965	6.198.772.965
- Mua trong kỳ	315.800.000	315.800.000
30/06/2015	<u>6.514.572.965</u>	<u>6.514.572.965</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2015	(3.925.912.048)	(3.925.912.048)
- Khấu hao trong kỳ	(316.303.576)	(316.303.576)
30/06/2015	<u>(4.242.215.624)</u>	<u>(4.242.215.624)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2015	<u>2.272.860.917</u>	<u>2.272.860.917</u>
30/06/2015	<u>2.272.357.341</u>	<u>2.272.357.341</u>

Tại ngày 30/06/2015, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.037.491.715 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Xí nghiệp TMMĐ Nội Bài	3.662.875.874	3.662.875.874	4.461.661.035	4.461.661.035
- Công ty cổ phần SX&TM Quốc Khánh	258.087.141	258.087.141	1.749.485.743	1.749.485.743
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.559.526.368	1.559.526.368	-	-
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	2.099.642.494	2.099.642.494	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.659.388.333	5.659.388.333	9.390.854.533	9.390.854.533
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
	13.239.520.210	13.239.520.210	15.602.001.311	15.602.001.311

Trong đó:

- Phải trả người bán là các bên liên quan**
- Công ty CP dịch vụ HK Sân bay Nội Bài
 - Công ty CP In hàng không
 - Tổng công ty HKVN - CTCP
 - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Xí nghiệp TMMĐ Nội Bài

	243.444.710	243.444.710	-	-
	-	-	142.477.500	142.477.500
	3.000.585	3.000.585	-	-
	3.662.875.874	3.662.875.874	4.461.661.035	4.461.661.035
	3.909.321.169	3.909.321.169	4.604.138.535	4.604.138.535



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
 Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
 (Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	30.752.744.887	74.925.542.378	78.883.518.969	26.794.768.296
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	20.913.669.271	19.641.453.874	1.272.215.397
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.296.459.015	50.941.948.925	56.741.837.757	24.496.570.183
- Thuế thu nhập cá nhân	351.055.375	2.865.141.877	2.190.214.536	1.025.982.716
- Thuế nhà thầu	105.230.497	21.771.349	127.001.846	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	183.010.956	183.010.956	-
	01/01/2015	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	1.301.552.540	13.422.528.811	14.724.081.351	-
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.301.552.540	13.422.528.811	14.724.081.351	-
	29.451.192.347	61.503.013.567	64.159.437.618	26.794.768.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	4.185.328.115	514.437.187
- Phải trả phí nhượng quyền khai thác	379.221.441	153.045.913
- Chi phí thuê mặt bằng	3.621.215.400	-
- Phải trả khác	184.891.274	361.391.274
Dài hạn	-	-
	4.185.328.115	514.437.187

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	3.022.472.325	541.792.962
- Kinh phí công đoàn	271.070.639	222.233.326
- Bảo hiểm xã hội	-	485.649
- Cổ tức phải trả	2.751.401.686	296.128.378
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	22.945.609
Dài hạn	1.431.000.000	1.607.650.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.431.000.000	1.607.650.000
Cộng	4.453.472.325	2.149.442.962

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	33.115.467	-
	33.115.467	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND		VND	VND				
01/01/2014	95.850.000.000	250.000.000	(410.000)	73.950.640.848	3.500.000.000	113.384.213.490	286.934.444.338		
- Tăng vốn trong năm trước	153.359.340.000	-	(7.660.000)	(86.256.970.000)	-	(67.094.710.000)	-		
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	273.607.198.863	273.607.198.863		
- Phân phối LN năm trước	-	-	-	14.288.632.838	-	(50.452.949.175)	(36.164.316.337)		
- Tạm phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(67.629.113.000)	(67.629.113.000)		
31/12/2014	249.209.340.000	250.000.000	(8.070.000)	1.982.303.686	3.500.000.000	201.814.640.178	456.748.213.864		
01/01/2015	249.209.340.000	250.000.000	(8.070.000)	5.482.303.686	-	201.814.640.178	456.748.213.864		
- Tăng vốn trong kỳ	12.460.060.000	(211.630.370)	-	(12.248.429.630)	-	-	-		
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(4.010.000)	(7.660.000)	-	-	(11.670.000)		
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	180.375.943.048	180.375.943.048		
- Phân phối lợi nhuận năm 2014 (**)	-	-	-	6.773.785.944	-	(200.769.057.346)	(193.995.271.402)		
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	-	(7.437.996.312)	(7.437.996.312)		
30/06/2015	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	-	-	173.983.529.568	435.679.219.198		

(*): Theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, không còn khoản mục Quỹ dự phòng tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Công ty phân loại số dư Quỹ Dự phòng tài chính lại ngày 01/01/2015 vào Quỹ Đầu tư Phát triển.

(**): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài số 0115/NĐ-DHĐCĐ ngày 23/4/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

TT	Cổ đông	30/06/2015		01/01/2015	
		Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1.	Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.019.000	55,13%	137.384.780.000	55,13%
2.	Các cổ đông khác	117.415.381.000	44,87%	111.824.560.000	44,87%
	Cộng	261.669.400.000	100%	249.209.340.000	100,00%

Tại ngày 30/06/2015, số vốn các cổ đông đã thực góp là 261.669.400.000 đồng, trong khi số vốn góp theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 là 249.209.340.000 đồng. Công ty đang tiến hành các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.209.340.000	95.850.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	12.460.060.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	95.850.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	189.690.575.862	-

17.4 Cổ phiếu

	30/06/2015 CP	01/01/2015 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	24.920.934
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	24.920.934
+ Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	24.920.934
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	807
+ Cổ phiếu phổ thông	1.208	807
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	24.920.127
+ Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	24.920.127
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngoại tệ các loại		
+ USD	567.557,46	307.018,26

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</u>
Doanh thu		
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hàng hoá	199.421.377.031	154.061.450.238
- Doanh thu xử lý hàng hoá	136.883.241.913	103.090.014.828
- Doanh thu lưu kho	28.564.808.986	27.821.115.799
- Doanh thu dịch vụ khác	45.404.260.789	32.089.418.864
	<u>410.273.688.719</u>	<u>317.061.999.729</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Tổng công ty hàng không Việt nam - CTCP	17.737.411.118	16.479.116.961
- Công ty CP hàng không JETSTAR PACIFIC	1.508.829.773	1.174.236.994
- Hãng HK CAMBODIA ANGKOR AIR	-	111.702.380
- Công ty CP Dịch vụ HK sân bay Nội Bài	538.318.134	490.439.066
- Công ty CP Suất ăn hàng không Nội Bài	57.331.855	67.007.153
	<u>19.841.890.880</u>	<u>18.322.502.554</u>

20. GIÁ VÓN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.407.713.308	7.631.182.271
Chi phí nhân công	44.386.142.852	43.352.078.543
Chi công cụ, dụng cụ	692.178.835	465.955.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.702.742.361	4.127.753.876
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	7.046.723.862	4.456.011.389
Chi phí thuê tài sản	31.638.024.429	21.109.585.616
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.237.864.190	33.674.803.818
Chi phí khác	9.088.642.460	6.216.856.130
	<u>159.200.032.297</u>	<u>121.034.226.868</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.506.854.250	7.693.084.662
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	130.132.608	9.885.784
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ	150.524.851	-
	4.787.511.709	7.702.970.446

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	39.333.310	2.425.600
	39.333.310	2.425.600

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi quảng cáo trên báo, tạp chí	139.000.000	17.272.727
Chi phí xúc tiến thương mại	1.161.256.804	1.281.112.484
Chi phí khác	92.590.909	21.000.000
	1.392.847.713	1.319.385.211

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân công	9.270.224.917	10.940.838.712
Chi phí thuê tài sản	3.268.149.518	3.076.499.080
Chi phí bằng tiền khác	7.404.731.421	3.632.965.316
Chi phí khác	5.589.315.981	6.898.062.145
	25.532.421.837	24.548.365.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.404.462.354	10.078.769.710
Chi phí nhân công	53.656.367.769	54.292.917.255
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.436.494.115	960.101.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.537.507.766	6.268.088.012
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	7.569.188.401	5.218.245.422
Chi phí thuê tài sản	37.978.138.804	24.186.084.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.656.921.044	34.728.563.862
Chi phí khác bằng tiền	16.493.373.881	9.849.821.446
Chi phí bán hàng	1.392.847.713	1.319.385.211
	186.125.301.847	146.901.977.332

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	4.600.909.088	182.309.093
Tiền phạt thu được	40.880.698	-
Các khoản khác	10.000.000	403.451.435
	4.651.789.786	585.760.528

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	2.091.521.390	-
Các khoản bị phạt	105.819.344	-
Các khoản khác	6.883	59
	2.197.347.617	59

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	231.351.007.440	178.446.327.712
Các khoản chi phí không được trừ	105.819.344	-
- Tiền phạt chậm nộp thuế	105.819.344	-
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	150.524.850	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	150.524.850	-
Thu nhập chịu thuế	231.306.301.934	178.446.327.712
Trong đó:		
- Thu nhập trước thuế từ hoạt động SXKD thông thường được ưu đãi thuế	-	170.160.022.397
+ Thuế suất	20%	20%
+ Chi phí thuế TNDN của hoạt động SXKD thông thường	-	34.032.004.479
- Thu nhập trước thuế từ hoạt động không được ưu đãi thuế	231.306.301.934	8.286.305.315
+ Thuế suất	22%	22%
+ Chi phí thuế TNDN của hoạt động không được ưu đãi thuế	50.887.386.425	1.822.987.169
Thuế TNDN trong kỳ	50.887.386.425	35.854.991.649
Thuế TNDN bổ sung năm 2013	54.562.500	185.612.500
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.941.948.925	36.040.604.149

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	33.115.467	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.115.467	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

30.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	180.375.943.048	142.405.723.563
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	25.023.354	9.584.959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	7.208	14.857

30.2 Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	24.920.934	9.585.000
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(807)	(41)
Cổ phiếu đã phát hành trong kỳ		-
Cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 15/06/2015	1.246.006	-
Cổ phiếu quỹ tăng thêm ngày 15/06/2015	(401)	-
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	25.023.354	9.584.959

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.780.543.104	137.751.331.126
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	226.208.500.000	140.700.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.246.350.199	70.863.359.308
Đầu tư dài hạn	24.393.600.000	24.393.600.000
	345.628.993.303	373.708.290.434
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	17.421.921.896	17.528.725.298
Chi phí phải trả	4.076.328.115	405.145.913
	21.498.250.011	17.933.871.211
Trạng thái ròng	324.130.743.292	355.774.419.223

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	15.990.921.896	1.431.000.000	17.421.921.896
Chi phí phải trả	4.076.328.115	-	4.076.328.115
	20.067.250.011	1.431.000.000	21.498.250.011
01/01/2015			
Phải trả người bán và phải trả khác	15.921.075.298	1.607.650.000	17.528.725.298
Chi phí phải trả	405.145.913	-	405.145.913
	16.326.221.211	1.607.650.000	17.933.871.211

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.780.543.104	-	20.780.543.104
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	226.208.500.000	-	226.208.500.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.670.364.303	2.575.985.896	74.246.350.199
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
	318.659.407.407	26.969.585.896	345.628.993.303
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.751.331.126	-	137.751.331.126
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	140.700.000.000	-	140.700.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.287.373.412	2.575.985.896	70.863.359.308
Đầu tư dài hạn	-	24.393.600.000	24.393.600.000
	346.738.704.538	26.969.585.896	373.708.290.434

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thu nhập của ban Tổng Giám đốc	1.439.561.418	1.255.701.504
Tiền lương, thưởng	1.439.561.418	1.255.701.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu không thể so sánh được với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 do năm 2015 Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 01/01/2015. Thông tư 200 không yêu cầu doanh nghiệp phải điều chỉnh hồi tố ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu



Lê Thị Huyền Giang

Phụ trách kế toán



Ngô Quang Huy

Tổng Giám đốc



Đào Mạnh Kiên

M.H.H. / M.